

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
(theo ký hiệu q/ước) Ghi theo nội dung khung phân phối chương trình của Bộ GD&ĐT đã có sự cân đối, điều chỉnh thống nhất trong tổ/nhóm bộ môn						
	KT			KT	Kiểm tra định kỳ.	
	TG			TG	Thao giảng.	
	DG			DG	Dự giờ đồng nghiệp.	
	NK			NK	Tổ chức dạy học ngoại khóa.	
	CN			CN	Sinh hoạt chủ nhiệm đầu tuần.	
	DB.CK			DB.CK	Dạy bù chính khóa.	
	DB.B2			DB.B2	Dạy bù buổi hai.	
HK1	1CK	1	1	CK	U1:A DAY IN THE LIFE OF _READING	
HK1	2CK	1	2	CK	U1: SPEAKING	
HK1	3CK	1	3	CK	U1: LISTENING	
HK1	4TC	1	4	TC	TC : TENSES	
HK1	5CK	2	5	CK	U1: WRITING	
HK1	6CK	2	6	CK	U1: LANGUAGE FOCUS	
HK1	7CK	2	7	CK	U2:SCHOOL TALKS _READING	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	8TC	2	8	TC	TC : TENSES (2)	
HK1	1B2	3	1	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.2	
HK1	2B2	3	2	B2	EXERCISE: TENSES	
HK1	9CK	3	9	CK	U2: SPEAKING	
HK1	10CK	3	10	CK	U2: LISTENING	
HK1	11CK	3	11	CK	U2: WRITING	
HK1	12TC	3	12	TC	TC : TENSES (3)	
HK1	3B2	4	3	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.3	
HK1	4B2	4	4	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.3 (2)	
HK1	13CK	4	13	CK	U2: LANGUAGE FOCUS	
HK1	14CK	4	14	CK	U3: PEOPLE'S BACKGROUND_READING	
HK1	15CK	4	15	CK	U3: READING (2)	
HK1	16TC	4	16	TC	TC : WH- QUESTIONS	
HK1	5B2	5	5	B2	EXERCISE: INFINITIVE / GERUND	
HK1	6B2	5	6	B2	EXERCISE: WH- QUESTIONS	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	17CK	5	17	CK	U3: SPEAKING	
HK1	18CK	5	18	CK	U3: LISTENING	
HK1	19CK	5	19	CK	U3: WRITING	
HK1	20TC	5	20	TC	TC : GERUND / TO INFINITIVE	
HK1	7B2	6	7	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.4	
HK1	8B2	6	8	B2	ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1	
HK1	21CK	6	21	CK	U3: LANGUAGE FOCUS	
HK1	22CK	6	22	CK	TEST YOURSELF A	
HK1	23CK	6	23	CK	U4: SPECIAL EDUCATION _READING	
HK1	24TC	6	24	TC	TC: PAST TENSES	
HK1	9B2	7	9	B2	ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1	
HK1	10B2	7	10	B2	ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1	
HK1	25CK	7	25	CK	U4: SPEAKING	
HK1	26CK	7	26	CK	U4: LISTENING	
HK1	27CK	7	27	CK	U4: WRITING	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	28TC	7	28	TC	ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1	
HK1	11B2	8	11	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.5	
HK1	12B2	8	12	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.5 (2)	
HK1	29CK	8	29	CK	U4: LANGUAGE FOCUS	
HK1	30CK	8	30	CK	U5: TECHNOLOGY AND YOU _ READING	
HK1	31CK	8	31	CK	U5: READING (2)	
HK1	32TC	8	32	TC	TC : PAST TENSES (2)	
HK1	KT	9		KT	KTTT GIỮA HK1	
HK1	13B2	10	13	B2	EXERCISE: RELATIVE CLAUSE	
HK1	14B2	10	14	B2	EXERCISE: RELATIVE CLAUSE (2)	
HK1	33CK	10	33	CK	U5: SPEAKING	
HK1	34CK	10	34	CK	U5: LISTENING	
HK1	35CK	10	35	CK	U5: WRITING	
HK1	36TC	10	36	TC	TC : RELATIVE CLAUSE	
HK1	15B2	11	15	B2	EXERCISE: PASSIVE VOICE	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	16B2	11	16	B2	EXERCISE: PASSIVE VOICE (2)	
HK1	37CK	11	37	CK	U5: LANGUAGE FOCUS	
HK1	38CK	11	38	CK	U6: AN EXCURSION _ READING	
HK1	39CK	11	39	CK	U6: SPEAKING	
HK1	40TC	11	40	TC	TC : PASSIVE VOICE (PRESENT PERFECT TENSE)	
HK1	17B2	12	17	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.6	
HK1	18B2	12	18	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.6 (2)	
HK1	41CK	12	41	CK	U6: LISTENING	
HK1	42CK	12	42	CK	U6: WRITING	
HK1	43CK	12	43	CK	U6: LANGUAGE FOCUS	
HK1	44TC	12	44	TC	TC : PRESENT PROGRESSIVE / BE GOING TO	
HK1	19B2	13	19	B2	EXERCISE: PRESENT PROGRESSIVE / BE GOING TO	
HK1	20B2	13	20	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.7	
HK1	45CK	13	45	CK	TEST YOURSELF B	
HK1	46CK	13	46	CK	U7: THE MASS MEDIA _ READING	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	47CK	13	47	CK	U7: SPEAKING	
HK1	48TC	13	48	TC	TC : PRESENT PROGRESSIVE / BE GOING TO (2)	
HK1	21B2	14	21	B2	EXERCISE: BECAUSE OF / IN SPITE OF	
HK1	22B2	14	22	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KT 1 TIẾT	
HK1	49CK	14	49	CK	U7: LISTENING	
HK1	50CK	14	50	CK	U7: WRITING	
HK1	51CK	14	51	CK	U7: LANGUAGE FOCUS	
HK1	52TC	14	52	TC	TC : BECAUSE OF / IN SPITE OF	
HK1	23B2	15	23	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT HK1	
HK1	24B2	15	24	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT HK1	
HK1	53CK	15	53	CK	ÔN TẬP KT 1 TIẾT	
HK1	54CK	15	54	CK	45' TEST	
HK1	55CK	15	55	CK	TEST CORRECTION	
HK1	56TC	15	56	TC	TC : BECAUSE OF / IN SPITE OF (2)	
HK1	25B2	16	25	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.8	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	26B2	16	26	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT HK1	
HK1	57CK	16	57	CK	U8: THE STORY OF MY VILLAGE _ READING	
HK1	58CK	16	58	CK	U8: SPEAKING	
HK1	59CK	16	59	CK	U8: LISTENING	
HK1	60TC	16	60	TC	TC: ÔN TẬP KT HK1	
HK1	27B2	17	27	B2	EXERCISE: CONDITIONAL SENTENCE – TYPE 1	
HK1	28B2	17	28	B2	EXERCISE: REPORTED SPEECH – STATEMENTS	
HK1	61CK	17	61	CK	U8: WRITING	
HK1	62CK	17	62	CK	U8: LANGUAGE FOCUS	
HK1	63CK	17	63	CK	ÔN TẬP KT HK1	
HK1	64TC	17	64	TC	TC: ÔN TẬP KT HK1	
HK1	KT	18		KT	KIỂM TRA TẬP TRUNG HK1	
HK1	29B2	19	29	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	30B2	19	30	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	65CK	19	65	CK	SỬA BÀI KTTT HK1	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	66CK	19	66	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	67CK	19	67	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	68TC	19	68	TC	TC : ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	31B2	20	31	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	32B2	20	32	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	69CK	20	69	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	70CK	20	70	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	71CK	20	71	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	72TC	20	72	TC	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	33B2	21	33	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U9	
HK2	34B2	21	34	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U9	
HK2	73CK	21	73	CK	U9: UNDERSEA WORLD _ READING	
HK2	74CK	21	74	CK	U9: SPEAKING	
HK2	75CK	21	75	CK	U9: LISTENING	
HK2	76TC	21	76	TC	TC: CONDITIONAL SENTENCE – TYPE 1	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	35B2	22	35	B2	EXERCISE: CONDITIONAL SENTENCE – TYPE 2	
HK2	36B2	22	36	B2	EXERCISE: CONDITIONAL SENTENCE – TYPE 2	
HK2	77CK	22	77	CK	U9: WRITING	
HK2	78CK	22	78	CK	U9: LANGUAGE FOCUS	
HK2	79CK	22	79	CK	U10: CONSERVATION _ READING	
HK2	80TC	22	80	TC	TC: CONDITIONAL SENTENCE – TYPE 2	
HK2		23			NGHỈ TẾT ÂM LỊCH	
HK2		24			NGHỈ TẾT ÂM LỊCH	
HK2	37B2	25	37	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U10	
HK2	38B2	25	38	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U10	
HK2	81CK	25	81	CK	U10: SPEAKING	
HK2	82CK	25	82	CK	U10: LISTENING	
HK2	83CK	25	83	CK	U10: WRITING	
HK2	84CK	25	84	CK	TC: CONDITIONAL SENTENCE – TYPE 2 (CONT.)	
HK2	39B2	26	39	B2	EXERCISE: PASSIVE VOICE	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	40B2	26	40	B2	EXERCISE: PASSIVE VOICE	
HK2	85CK	26	85	CK	U10: LANGUAGE FOCUS	
HK2	86CK	26	86	CK	U11: NATIONAL PARKS _ READING	
HK2	87CK	26	87	CK	U11: SPEAKING	
HK2	88TC	26	88	TC	TC: PASSIVE VOICE	
HK2	41B2	27	41	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U11	
HK2	42B2	27	42	B2	EXERCISE: CONDITIONAL SENTENCE – TYPE 3	
HK2	89CK	27	89	CK	U11: LISTENING	
HK2	90CK	27	90	CK	U11: WRITING	
HK2	91CK	27	91	CK	U11: LANGUAGE FOCUS	
HK2	92TC	27	92	TC	TC: CONDITIONAL SENTENCE – TYPE 3	
HK2	43B2	28	43	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U12	
HK2	44B2	28	44	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U12	
HK2	93CK	28	93	CK	TEST YOURSELF D	
HK2	94CK	28	94	CK	U12: MUSIC _READING	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	95CK	28	95	CK	U12: SPEAKING	
HK2	96TC	28	96	TC	TC: CONDITIONAL SENTENCE – TYPE 3	
HK2	KT	29		KT	KTTT GHKII	
HK2	45B2	30	45	B2	EXERCISE: YES NO- QUESTIONS	
HK2	46B2	30	46	B2	EXERCISE: WH- QUESTIONS	
HK2	97CK	30	97	CK	U12: LISTENING	
HK2	98CK	30	98	CK	U12: WRITING	
HK2	99CK	30	99	CK	U12: LANGUAGE FOCUS	
HK2	100TC	30	100	TC	TC: WH – QUESTIONS	
HK2	47B2	31	47	B2	ÔN TẬP	
HK2	48B2	31	48	B2	ÔN TẬP	
HK2	101CK	31	101	CK	TEST CORRECTION	
HK2	102CK	31	102	CK	U13: FILMS AND CINEMA_ READING	
HK2	103CK	31	103	CK	U13: READING(CONT.)	
HK2	104TC	31	104	TC	TC: VERB TENSES	
HK2	49B2	32	49	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U13	
HK2	50B2	32	50	B2	EXERCISE: WH- QUESTIONS	
HK2	105CK	32	105	CK	U13: SPEAKING	
HK2	106CK	32	106	CK	U13: LISTENING	
HK2	107CK	32	107	CK	U13: WRITING	
HK2	108TC	32	108	TC	TC: VERB TENSES (CONT.)	
HK2	51B2	33	51	B2	EXERCISE: IT IS/WAS NOT UNTIL ... THAT ...	
HK2	52B2	33	52	B2	EXERCISE: ARTICLES	
HK2	109CK	33	109	CK	U13: LANGUAGE FOCUS	
HK2	110CK	33	110	CK	U14: THE WORLD CUP_ READING	
HK2	111CK	33	111	CK	U14: SPEAKING	
HK2	112TC	33	112	TC	TC: ADJECTIVES OF ATTITUDE	
HK2	53B2	34	53	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U14	
HK2	54B2	34	54	B2	EXERCISE: WILL	
HK2	113CK	34	113	CK	U14: LISTENING	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	114CK	34	114	CK	U14: WRITING	
HK2	115CK	34	115	CK	U14: LANGUAGE FOCUS	
HK2	116TC	34	116	TC	TC: WILL	
HK2	55B2	35	55	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U14	
HK2	56B2	35	56	B2	EXERCISE: WILL	
HK2	117CK	35	117	CK	TEST YOURSELF E	
HK2	118CK	35	118	CK	U16: HISTORICAL PLACES – READING	
HK2	119CK	35	119	CK	U16: SPEAKING	
HK2	120TC	35	120	TC	TC: ÔN TẬP KT 1 TIẾT	
HK2	57B2	36	57	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U16	
HK2	58B2	36	58	B2	EXERCISE: COMPARISONS	
HK2	121CK	36	121	CK	U16: LISTENING	
HK2	122CK	36	122	CK	U16: WRITING	
HK2	123CK	36	123	CK	U16: LANGUAGE FOCUS	
HK2	124TC	36	124	TC	TC: COMPARISON	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	59B2	37	59	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U16	
HK2	60B2	37	60	B2	EXERCISE: COMPARISONS	
HK2	125CK	37	125	CK	TEST YOURSELF F	
HK2	126CK	37	126	CK	ÔN TẬP	
HK2	127CK	37	127	CK	ÔN TẬP	
HK2	128TC	37	128	TC	TC: ÔN TẬP	
HK2	KT	38		KT	KTTT HK11	
HK2	61B2	39	61	B2	EXERCISE: ÔN TẬP	
HK2	62B2	39	62	B2	EXERCISE: ÔN TẬP	
HK2	129CK	39	129	CK	SỬA BÀI, ÔN TẬP	
HK2	130CK	39	130	CK	ÔN TẬP	
HK2	131CK	39	131	CK	ÔN TẬP	
HK2	132TC	39	132	TC	ÔN TẬP	
HK2	63B2	40	63	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐI	
HK2	64B2	40	64	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐI	

HỌC KỲ	MÃ THAM CHIẾU	THỨ TỰ TUẦN HỌC	THỨ TỰ TIẾT HỌC	MÃ TIẾT DẠY	TÊN BÀI DẠY / NỘI DUNG CHỦ ĐỀ HOẠT ĐỘNG / GHI CHÚ KHÁC (nếu có)	BỘ MÔN
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 10 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	133CK	40	133	CK	ÔN TẬP	
HK2	134CK	40	134	CK	ÔN TẬP	
HK2	135CK	40	135	CK	ÔN TẬP	
HK2	136TC	40	136	TC	ÔN TẬP	

HỌC KỲ	MÃ THAM CHIẾU	THỨ TỰ TUẦN HỌC	THỨ TỰ TIẾT HỌC	MÃ TIẾT DẠY	TÊN BÀI DẠY / NỘI DUNG CHỦ ĐỀ HOẠT ĐỘNG / GHI CHÚ KHÁC (nếu có)	BỘ MÔN
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
(theo ký hiệu q/ước) Ghi theo nội dung khung phân phối chương trình của Bộ GD&ĐT đã có sự cân đối, điều chỉnh thống nhất trong tổ/nhóm bộ môn						
	KT			KT	KIỂM TRA ĐỊNH KỲ.	
	TG			TG	THAO GIẢNG.	
	DG			DG	DỰ GIỜ ĐỒNG NGHIỆP.	
	NK			NK	TỔ CHỨC DẠY HỌC NGOẠI KHÓA.	
	CN			CN	SINH HOẠT CHỦ NHIỆM ĐẦU TUẦN.	
	DB.CK			DB.CK	DẠY BÙ CHÍNH KHÓA.	
	DB.B2			DB.B2	DẠY BÙ BUỔI HAI.	
HK1	1CK	1	1	CK	U1:FRIENDSHIP _READING	
HK1	2CK	1	2	CK	U1: SPEAKING	
HK1	3CK	1	3	CK	U1: LISTENING	
HK1	4TC	1	4	TC	TC : PRESENT TENSES	
HK1	5CK	2	5	CK	U1: WRITING	
HK1	6CK	2	6	CK	U1: LANGUAGE FOCUS	
HK1	7CK	2	7	CK	U2:PERSONAL EXPERIENCES _READING	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	8TC	2	8	TC	TC : INFINITIVE WITH / WITHOUT "TO"	
HK1	1B2	3	1	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.2	
HK1	2B2	3	2	B2	EXERCISE: INFINITIVE	
HK1	9CK	3	9	CK	U2: SPEAKING	
HK1	10CK	3	10	CK	U2: LISTENING	
HK1	11CK	3	11	CK	U2: WRITING	
HK1	12TC	3	12	TC	TC : PAST TENSES	
HK1	3B2	4	3	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.3	
HK1	4B2	4	4	B2	EXERCISE: INFINITIVE / GERUND	
HK1	13CK	4	13	CK	U2: LANGUAGE FOCUS	
HK1	14CK	4	14	CK	U3: A PARTY _READING	
HK1	15CK	4	15	CK	U3: SPEAKING	
HK1	16TC	4	16	TC	TC : TENSES	
HK1	5B2	5	5	B2	EXERCISE: PASSIVE INFINITIVE / GERUND	
HK1	6B2	5	6	B2	EXERCISE: TENSES	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	17CK	5	17	CK	U3: LISTENING	
HK1	18CK	5	18	CK	U3: WRITING	
HK1	19CK	5	19	CK	U3: LANGUAGE FOCUS	
HK1	20TC	5	20	TC	TC : INFINITIVE / GERUND	
HK1	7B2	6	7	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.4	
HK1	8B2	6	8	B2	ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1	
HK1	21CK	6	21	CK	TEST YOURSELF A	
HK1	22CK	6	22	CK	U4: VOLUNTEER WORK _READING	
HK1	23CK	6	23	CK	U4: SPEAKING	
HK1	24TC	6	24	TC	TC: PASSIVE INFINITIVE / GERUND	
HK1	9B2	7	9	B2	ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1	
HK1	10B2	7	10	B2	ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1	
HK1	25CK	7	25	CK	U4: LISTENING	
HK1	26CK	7	26	CK	U4: WRITING	
HK1	27CK	7	27	CK	U4: LANGUAGE FOCUS	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	28TC	7	28	TC	ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1	
HK1	11B2	8	11	B2	EXERCISE: GERUND / PRESENT PARTICIPLE	
HK1	12B2	8	12	B2	EXERCISE: REPORTED SPEECH	
HK1	29CK	8	29	CK	U6: COMPETITIONS _ READING	
HK1	30CK	8	30	CK	U6: SPEAKING	
HK1	31CK	8	31	CK	U6: LISTENING	
HK1	32TC	8	32	TC	TC : INFINITIVE / GERUND (2)	
HK1	KT	9		KT	KTTT GIỮA HK1	
HK1	13B2	10	13	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.6	
HK1	14B2	10	14	B2	EXERCISE: REPORTED SPEECH WITH INFINITIVE	
HK1	33CK	10	33	CK	TEST CORRECTION	
HK1	34CK	10	34	CK	U6: WRITING	
HK1	35CK	10	35	CK	U6: WRITING(2)	
HK1	36TC	10	36	TC	TC : REPORTED SPEECHWITH INFINITIVE	
HK1	15B2	11	15	B2	EXERCISE: REPORTED SPEECH WITH GERUND	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	16B2	11	16	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.7	
HK1	37CK	11	37	CK	U6: LANGUAGE FOCUS	
HK1	38CK	11	38	CK	TEST YOURSELF B	
HK1	39CK	11	39	CK	U7: WORLD POPULATION _ READING	
HK1	40TC	11	40	TC	TC : REPORTED SPEECHWITH GERUND	
HK1	17B2	12	17	B2	EXERCISE: CONDITIONAL SENTENCE	
HK1	18B2	12	18	B2	EXERCISE: CONDITIONAL SENTENCE (2)	
HK1	41CK	12	41	CK	U7: SPEAKING	
HK1	42CK	12	42	CK	U7: LISTENING	
HK1	43CK	12	43	CK	U7: WRITING	
HK1	44TC	12	44	TC	TC : CONDITIONAL SENTENCE	
HK1	19B2	13	19	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.8	
HK1	20B2	13	20	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KT 1 TIẾT	
HK1	45CK	13	45	CK	U7: LANGUAGE FOCUS	
HK1	46CK	13	46	CK	U8: CELEBRATIONS _ READING	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	47CK	13	47	CK	U8: SPEAKING	
HK1	48TC	13	48	TC	TC : CONDITIONAL SENTENCE (2)	
HK1	21B2	14	21	B2	EXERCISE: CONDITIONAL SENTENCE (3)	
HK1	22B2	14	22	B2	EXERCISE: CONDITIONAL SENTENCE IN REPORTED SPEECH	
HK1	49CK	14	49	CK	ÔN TẬP KT 1 TIẾT	
HK1	50CK	14	50	CK	45' TEST	
HK1	51CK	14	51	CK	TEST CORRECTION	
HK1	52TC	14	52	TC	TC : CONDITIONAL SENTENCE (3)	
HK1	23B2	15	23	B2	EXERCISE: PRONOUNS (ONE / ONES / SOMEONE / ...)	
HK1	24B2	15	24	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT HK1	
HK1	53CK	15	53	CK	U8: LISTENING	
HK1	54CK	15	54	CK	U8: WRITING	
HK1	55CK	15	55	CK	U8: LANGUAGE FOCUS	
HK1	56TC	15	56	TC	TC : CONDITIONAL IN REPORTED SPEECH	
HK1	25B2	16	25	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT HK1	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	26B2	16	26	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT HK1	
HK1	57CK	16	57	CK	ÔN TẬP KT HK1	
HK1	58CK	16	58	CK	ÔN TẬP KT HK1	
HK1	59CK	16	59	CK	ÔN TẬP KT HK1	
HK1	60TC	16	60	TC	TC: ÔN TẬP KT HK1	
HK1	27B2	17	27	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT HK1	
HK1	28B2	17	28	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT HK1	
HK1	61CK	17	61	CK	ÔN TẬP KT HK1	
HK1	62CK	17	62	CK	ÔN TẬP KT HK1	
HK1	63CK	17	63	CK	ÔN TẬP KT HK1	
HK1	64TC	17	64	TC	TC: ÔN TẬP KT HK1	
HK1	KT	18		KT	KIỂM TRA TẬP TRUNG HK1	
HK1	29B2	19	29	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	30B2	19	30	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	65CK	19	65	CK	SỬA BÀI KTTT HK1	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	66CK	19	66	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	67CK	19	67	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	68TC	19	68	TC	TC : ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	31B2	20	31	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	32B2	20	32	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	69CK	20	69	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	70CK	20	70	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	71CK	20	71	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK1	72TC	20	72	TC	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	33B2	21	33	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U9	
HK2	34B2	21	34	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U9	
HK2	73CK	21	73	CK	U9: THE POST OFFICE _ READING	
HK2	74CK	21	74	CK	U9: SPEAKING	
HK2	75CK	21	75	CK	U9: LISTENING	
HK2	76TC	21	76	TC	TC: RELATIVE CLAUSE (REVISION)	
HK2	35B2	22	35	B2	EXERCISE: RELATIVE CLAUSE (REVISION)	
HK2	36B2	22	36	B2	EXERCISE: RELATIVE CLAUSE (DEFINING / NON-DEFINING)	
HK2	77CK	22	77	CK	U9: WRITING	
HK2	78CK	22	78	CK	U9: LANGUAGE FOCUS	
HK2	79CK	22	79	CK	TEST YOURSELF C	
HK2	80TC	22	80	TC	TC: DEFINING / NON-DEFINING RELATIVE CLAUSE (REVISION)	
HK2		23			NGHỈ TẾT ÂM LỊCH	
HK2		24			NGHỈ TẾT ÂM LỊCH	
HK2	37B2	25	37	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U10	
HK2	38B2	25	38	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U10	
HK2	81CK	25	81	CK	U10: NATURE IN DANGER _ READING	
HK2	82CK	25	82	CK	U10: SPEAKING	
HK2	83CK	25	83	CK	U10: LISTENING	
HK2	84TC	25	84	TC	TC: RELATIVE ADVERBS	
HK2	39B2	26	39	B2	EXERCISE: RELATIVE PRONOUNS WITH PREPOSITIONS	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	40B2	26	40	B2	EXERCISE: RELATIVE PRONOUNS WITH PREPOSITIONS	
HK2	85CK	26	85	CK	U10: WRITING	
HK2	86CK	26	86	CK	U10: LANGUAGE FOCUS	
HK2	87CK	26	87	CK	U11: SOURCES OF ENERGY _ READING	
HK2	88TC	26	88	TC	TC: RELATIVE PRONOUNS WITH PREPOSITIONS	
HK2	41B2	27	41	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U11	
HK2	42B2	27	42	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U11	
HK2	89CK	27	89	CK	U11: SPEAKING	
HK2	90CK	27	90	CK	U11: LISTENING	
HK2	91CK	27	91	CK	U11: WRITING	
HK2	92TC	27	92	TC	TC: RELATIVE PRONOUNS WITH PREPOSITIONS	
HK2	43B2	28	43	B2	EXERCISE: RELATIVE CLAUSE REPLACED BY PARTICIPLES & TO INF.	
HK2	44B2	28	44	B2	EXERCISE: RELATIVE CLAUSE REPLACED BY PARTICIPLES & TO INF.	
HK2	93CK	28	93	CK	U11: LANGUAGE FOCUS	
HK2	94CK	28	94	CK	TEST YOURSELF D	
HK2	95CK	28	95	CK	U12: THE ASIAN GAMES _READING	
HK2	96TC	28	96	TC	TC: RELATIVE CLAUSES REPLACED BY PARTICIPLES AND TO INF.	
HK2	KT	29		KT	KTTT GIỮA HK2	
HK2	45B2	30	45	B2	EXERCISE: OMISSION OF RELATIVE PRONOUNS	
HK2	46B2	30	46	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT GIỮA HK2	
HK2	97CK	30	97	CK	U12: LISTENING	
HK2	98CK	30	98	CK	U12: WRITING	
HK2	99CK	30	99	CK	U13: HOBBIES _READING	
HK2	100TC	30	100	TC	TC: OMISSION OF RELATIVE PRONOUNS	
HK2	47B2	31	47	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U13	
HK2	48B2	31	48	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U13	
HK2	101CK	31	101	CK	U13: SPEAKING	
HK2	102CK	31	102	CK	U13: SPEAKING (2)	
HK2	103CK	31	103	CK	U13: LISTENING	
HK2	104TC	31	104	TC	TC: RELATIVE CLAUSE (REVISION)	

Học kỳ	Mã Tham Chiếu	Thứ tự Tuần Học	Thứ tự Tiết Học	Mã Tiết Dạy	Tên Bài Dạy / Nội Dung Chủ Đề Hoạt Động / Ghi Chú Khác (nếu có)	Bộ Môn	
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.		Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt c/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHÔI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH	
HK2	49B2	32	49	B2			EXERCISE: CLEFT SENTENCES
HK2	50B2	32	50	B2			EXERCISE: CLEFT SENTENCES
HK2	105CK	32	105	CK			U13: WRITING
HK2	106CK	32	106	CK			U13: LANGUAGE FOCUS
HK2	107CK	32	107	CK			TEST YOURSELF E
HK2	108TC	32	108	TC			TC: RELATIVE CLAUSE (REVISION)
HK2	51B2	33	51	B2			EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U15
HK2	52B2	33	52	B2			EXERCISE: COULD / BE ABLE TO
HK2	109CK	33	109	CK			U15: SPACE CONQUEST_ READING
HK2	110CK	33	110	CK			U15: SPEAKING
HK2	111CK	33	111	CK			U15: LISTENING
HK2	112TC	33	112	TC			TC: CLEFT SENTENCES
HK2	53B2	34	53	B2			EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U16
HK2	54B2	34	54	B2			EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U16
HK2	113CK	34	113	CK	U15: WRITING		
Học kỳ	Mã Tham Chiếu	Thứ tự Tuần Học	Thứ tự Tiết Học	Mã Tiết Dạy	Tên Bài Dạy / Nội Dung Chủ Đề Hoạt Động / Ghi Chú Khác (nếu có)	Bộ Môn	
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.		Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt c/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHÔI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH	
HK2	114CK	34	114	CK			U15: LANGUAGE FOCUS
HK2	115CK	34	115	CK			U16: READING THE WONDERS OF THE WORLD
HK2	116TC	34	116	TC			TC: CLEFT SENTENCES (CONT.)
HK2	55B2	35	55	B2			EXERCISE: IT IS SAID THAT ...
HK2	56B2	35	56	B2			EXERCISE: IT IS SAID THAT ...
HK2	117CK	35	117	CK			U16: SPEAKING
HK2	118CK	35	118	CK			U16: LISTENING
HK2	119CK	35	119	CK			U16: WRITING
HK2	120TC	35	120	TC			TC: ÔN TẬP KT 1 TIẾT
HK2	57B2	36	57	B2			EXERCISE: ÔN TẬP KT HK2
HK2	58B2	36	58	B2			EXERCISE: ÔN TẬP KT HK2
HK2	121CK	36	121	CK			TEST CORRECTION
HK2	122CK	36	122	CK			U16: LANGUAGE FOCUS
HK2	123CK	36	123	CK			ÔN TẬP
HK2	124TC	36	124	TC	TC: PASSIVE VOICE (BASIC)		

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	59B2	37	59	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	60B2	37	60	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	125CK	37	125	CK	TEST YOURSELF F	
HK2	126CK	37	126	CK	ÔN TẬP	
HK2	127CK	37	127	CK	ÔN TẬP	
HK2	128TC	37	128	TC	TC: IT IS SAID THAT ...	
HK2	KT	38		KT	KIỂM TRA TẬP TRUNG HK2	
HK2	61B2	39	61	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	62B2	39	62	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	129CK	39	129	CK	SỬA BÀI KT HK2	
HK2	130CK	39	130	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	131CK	39	131	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	132TC	39	132	TC	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	63B2	40	63	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	64B2	40	64	B2	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 11 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	133CK	40	133	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	134CK	40	134	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	135CK	40	135	CK	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	
HK2	136TC	40	136	TC	ÔN TẬP, CÙNG CỐ	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
(theo ký hiệu q/ước) Ghi theo nội dung khung phân phối chương trình của Bộ GD&ĐT đã có sự cân đối, điều chỉnh thống nhất trong tổ/nhóm bộ môn						
	KT			KT	KIỂM TRA ĐỊNH KỲ.	
	TG			TG	THAO GIẢNG.	
	DG			DG	DỰ GIỜ ĐỒNG NGHIỆP.	
	NK			NK	TỔ CHỨC DẠY HỌC NGOẠI KHÓA.	
	CN			CN	SINH HOẠT CHỦ NHIỆM ĐẦU TUẦN.	
	DB.CK			DB.CK	DẠY BÙ CHÍNH KHÓA.	
	DB.B2			DB.B2	DẠY BÙ BUỔI HAI.	
HK1	1CK	1	1	CK	REVIEW	
HK1	2CK	1	2	CK	U1:HOME LIFE _ READING	
HK1	3CK	1	3	CK	U1: SPEAKING	
HK1	4TC	1	4	TC	TC : PRONUNCIATION: -S/-ES/-ED	
HK1	5CK	2	5	CK	U1: LISTENING	
HK1	6CK	2	6	CK	U1: WRITING	
HK1	7CK	2	7	CK	U1: LANGUAGE FOCUS	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	8TC	2	8	TC	TC : STRESS CONSOLIDATION	
HK1	1B2	3	1	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.1	
HK1	2B2	3	2	B2	EXERCISE: COMMON STRESS PROBLEMS	
HK1	9CK	3	9	CK	U2: CULTURAL DIVERSITY. READING	
HK1	10CK	3	10	CK	U2: SPEAKING	
HK1	11CK	3	11	CK	U2: LISTENING	
HK1	12TC	3	12	TC	TC :TENSES	
HK1	3B2	4	3	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U 1,2	
HK1	4B2	4	4	B2	EXERCISE: TENSES	
HK1	13CK	4	13	CK	U2: WRITING	
HK1	14CK	4	14	CK	U2: LANGUAGE FOCUS	
HK1	15CK	4	15	CK	U3: WAYS OF SOCIALIZING _ READING	
HK1	16TC	4	16	TC	TC: TENSES (COMMON STRUCTURES)	
HK1	5B2	5	5	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U 1,2	
HK1	6B2	5	6	B2	EXERCISE: TENSES ON GRAMMATICAL STRUCTURES	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	17CK	5	17	CK	U3: SPEAKING	
HK1	18CK	5	18	CK	U3: LISTENING	
HK1	19CK	5	19	CK	U3: LISTENING (CONT.)	
HK1	20TC	5	20	TC	TC: PASSIVE	
HK1	7B2	6	7	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U 1,2	
HK1	8B2	6	8	B2	EXERCISE: REPORTED SPEECH, CONDITIONAL SENTENCE	
HK1	21CK	6	21	CK	U3: WRITING	
HK1	22CK	6	22	CK	U3: LANGUAGE FOCUS	
HK1	23CK	6	23	CK	TEST YOURSELF A	
HK1	24TC	6	24	TC	TC: READING COMP. U 1,2,3	
HK1	9B2	7	9	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1: GAP FILLING U 1,2,3	
HK1	10B2	7	10	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT GIỮA HK1	
HK1	25CK	7	25	CK	REVIEW	
HK1	26CK	7	26	CK	U4: SCHOOL EDUCATION SYSTEM _READING	
HK1	27CK	7	27	CK	U4: SPEAKING	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	28TC	7	28	TC	TC: READING COMP. U 1,2,3	
HK1	11B2	8	11	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U3	
HK1	12B2	8	12	B2	EXERCISE: PASSIVE	
HK1	29CK	8	29	CK	U4: LISTENING	
HK1	30CK	8	30	CK	U4: WRITING	
HK1	31CK	8	31	CK	U4: LANGUAGE FOCUS	
HK1	32TC	8	32	TC	TC : STRESS CONSOLIDATION	
HK1	KT	9		KT	KIỂM TRA TẬP TRUNG GIỮA HỌC KÌ 1	
HK1	13B2	10	13	B2	EXERCISE: VOCABULARY + GAP FILLING : U 1,2,3,4	
HK1	14B2	10	14	B2	EXERCISE: TEST TRIAL	
HK1	33CK	10	33	CK	45'TEST	
HK1	34CK	10	34	CK	TEST CORRECTION	
HK1	35CK	10	35	CK	U5: HIGHER EDUCATION _ READING	
HK1	36TC	10	36	TC	TC: CONDITIONAL SENTENCES	
HK1	15B2	11	15	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U5	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	16B2	11	16	B2	EXERCISE: PASSIVE VOICE	
HK1	37CK	11	37	CK	U5: SPEAKING	
HK1	38CK	11	38	CK	U5: LISTENING	
HK1	39CK	11	39	CK	U5: WRITING	
HK1	40TC	11	40	TC	TC : SYNONYMS & ANTONYMS	
HK1	17B2	12	17	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U1,2,3,4,5	
HK1	18B2	12	18	B2	EXERCISE: GRAMMAR: MULTIPLE CHOICE & WRITING	
HK1	41CK	12	41	CK	U5: LANGUAGE FOCUS	
HK1	42CK	12	42	CK	U6: FUTURE JOBS _ READING	
HK1	43CK	12	43	CK	U6: SPEAKING	
HK1	44TC	12	44	TC	TC : RELATIVE CLAUSES	
HK1	19B2	13	19	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U 1,2,3,4,5	
HK1	20B2	13	20	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP: GAP FILLING	
HK1	45CK	13	45	CK	U6: SPEAKING(CONT)	
HK1	46CK	13	46	CK	U6: LISTENING	
HK1	47CK	13	47	CK	U6: WRITING	
HK1	48TC	13	48	TC	TC : FIRST-TERM REVIEW TEST	
HK1	21B2	14	21	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U4,5,6	
HK1	22B2	14	22	B2	EXERCISE: WRITING : TOPIC UNIT 4,5,6	
HK1	49CK	14	49	CK	U6: LANGUAGE FOCUS	
HK1	50CK	14	50	CK	TEST YOURSELF B	
HK1	51CK	14	51	CK	U8: LIFE IN THE FUTURE _ READING	
HK1	52TC	14	52	TC	TC : RELATIVE CLAUSES(2)	
HK1	23B2	15	23	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP REVISION U4,5,6	
HK1	24B2	15	24	B2	EXERCISE: GRAMMAR REVISION U4,5,6	
HK1	53CK	15	53	CK	U8: SPEAKING	
HK1	54CK	15	54	CK	U8: LISTENING	
HK1	55CK	15	55	CK	U8: WRITING	
HK1	56TC	15	56	TC	TC: ADVERBIAL CLAUSE / PHRASE OF CONCESSION	
HK1	25B2	16	25	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U4,5,6,8	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	26B2	16	26	B2	EXERCISE: GRAMMAR: MULTIPLE CHOICE & WRITING U4,5,6,8	
HK1	57CK	16	57	CK	U8: LANGUAGE FOCUS	
HK1	58CK	16	58	CK	TEST YOURSELF C	
HK1	59CK	16	59	CK	45' TEST	
HK1	60TC	16	60	TC	TC: READING SKILLS	
HK1	27B2	17	27	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U4,5,6,8	
HK1	28B2	17	28	B2	EXERCISE: GRAMMAR: MULTIPLE CHOICE & WRITING U4,5,6,8	
HK1	61CK	17	61	CK	FIRST SEMESTER REVISION	
HK1	62CK	17	62	CK	FIRST SEMESTER REVISION	
HK1	63CK	17	63	CK	FIRST SEMESTER REVISION	
HK1	64TC	17	64	TC	TC: MULTIPLE CHOICE SKILLS	
HK1	65CK	18	65	CK	FIRST SEMESTER REVISION	
HK1	66CK	18	66	CK	FIRST SEMESTER REVISION	
HK1	67CK	18	67	CK	FIRST SEMESTER TEST	
HK1	68TC	18	68	TC	TC: MULTIPLE CHOICE SKILLS (2)	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK1	KT	18		KT	KIỂM TRA TẬP TRUNG HỌC KÌ 1	
HK1	29B2	19	29	B2	ÔN TẬP, Củng cố	
HK1	30B2	19	30	B2	ÔN TẬP, Củng cố	
HK1	KT	19		KT	KIỂM TRA TẬP TRUNG HỌC Kì 1	
HK1	31B2	20	31	B2	ÔN TẬP, Củng cố	
HK1	32B2	20	32	B2	ÔN TẬP, Củng cố	
HK1	69CK	20	69	CK	ÔN TẬP Củng cố	
HK1	70CK	20	70	CK	ÔN TẬP Củng cố	
HK1	71CK	20	71	CK	ÔN TẬP Củng cố	
HK1	72TC	20	72	TC	ÔN TẬP Củng cố	
HK2	33B2	21	33	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.10	
HK2	34B2	21	34	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.10 (2)	
HK2	69CK	21	69	CK	U10: ENDANGERED SPECIES_ READING	
HK2	70CK	21	70	CK	U10: SPEAKING	
HK2	71CK	21	71	CK	U10: LISTENING	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	72TC	21	72	TC	TC: MODALS IN THE PASSIVE VOICE	
HK2	35B2	22	35	B2	EXERCISE: MODAL VERBS	
HK2	36B2	22	36	B2	EXERCISE: MODAL VERBS (2)	
HK2	73CK	22	73	CK	U10: WRITING	
HK2	74CK	22	74	CK	U10: LANGUAGE FOCUS	
HK2	75CK	22	75	CK	TEST YOURSELF D	
HK2	76TC	22	76	TC	TC: PASSIVE VOICE (REVISION)	
HK2		23			NGHỈ TẾT NGUYỄN ĐÁN	
HK2		24			NGHỈ TẾT NGUYỄN ĐÁN	
HK2	37B2	25	37	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.11	
HK2	38B2	25	38	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.11 (2)	
HK2	77CK	25	77	CK	U11: BOOKS _ READING	
HK2	78CK	25	78	CK	U11: SPEAKING	
HK2	79CK	25	79	CK	U11: LISTENING	
HK2	80TC	25	80	TC	TC: COMPARISON (REVISION)	
Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	39B2	26	39	B2	EXERCISE: MODALS IN THE PASSIVE VOICE	
HK2	40B2	26	40	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT 1 TIẾT	
HK2	81CK	26	81	CK	U11: WRITING	
HK2	82CK	26	82	CK	U11: LANGUAGE FOCUS	
HK2	83CK	26	83	CK	ÔN TẬP KTTT 1 TIẾT	
HK2	84TC	26	84	TC	TC: DOUBLE COMPARISON	
HK2	41B2	27	41	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.12	
HK2	42B2	27	42	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.12 (2)	
HK2	85CK	27	85	CK	TEST CORRECTION	
HK2	86CK	27	86	CK	U12: WATER SPORTS _ READING	
HK2	87CK	27	87	CK	U12: SPEAKING	
HK2	88TC	27	88	TC	TC: COMPARISON & DOUBLE COMPARISON	
HK2	43B2	28	43	B2	EXERCISE: PASSIVE VOICE (REVISION)	
HK2	44B2	28	44	B2	EXERCISE: PASSIVE VOICE (REVISION) (2)	
HK2	89CK	28	89	CK	U12: LISTENING	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	90CK	28	90	CK	U12: WRITING	
HK2	91CK	28	91	CK	U12: LANGUAGE FOCUS	
HK2	92TC	28	92	TC	TC: WORD FORM	
HK2	93CK	29	93	CK	U13: THE 22ND SEA GAMES _READING	
HK2	94CK	29	94	CK	U13: SPEAKING	
HK2	95CK	29	95	CK	U13: LISTENING	
HK2	96TC	29	96	TC	TC: WORD FORM (CONT.)	
HK2	KT	29		KT	KTTTGHK2	
HK2	45B2	30	45	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.13	
HK2	46B2	30	46	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.13 (2)	
HK2	97CK	30	97	CK	U13: WRITING	
HK2	98CK	30	98	CK	U13: LANGUAGE FOCUS	
HK2	99CK	30	99	CK	TEST YOURSELF E	
HK2	100TC	30	100	TC	TC: PHRASAL VERBS	
HK2	47B2	31	47	B2	EXERCISE: COMPARISON	
HK2	48B2	31	48	B2	EXERCISE: DOUBLE COMPARISON	
HK2	101CK	31	101	CK	U14: INTERNATIONAL ORGANIZATIONS_ READING	
HK2	102CK	31	102	CK	U14: READING (CONT.)	
HK2	103CK	31	103	CK	U14: SPEAKING	
HK2	104TC	31	104	TC	ÔN TẬP KTTT GIỮA HK2	
HK2	49B2	32	49	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.14	
HK2	50B2	32	50	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.14 (2)	
HK2	105CK	32	105	CK	U14: LISTENING	
HK2	106CK	32	106	CK	U14: WRITING	
HK2	107CK	32	107	CK	U14: LANGUAGE FOCUS	
HK2	108TC	32	108	TC	TC: VERB FORM	
HK2	51B2	33	51	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U15	
HK2	52B2	33	52	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KTTT 1 TIẾT	
HK2	109CK	33	109	CK	ÔN TẬP KTTT 1 TIẾT	
HK2	110CK	33	110	CK	U15: WOMEN IN SOCIETY _ READING	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.	<Thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.	Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;	CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt C/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	111CK	33	111	CK	U15: SPEAKING	
HK2	112TC	33	112	TC	TC: VERB FORM(CONT.)	
HK2	53B2	34	53	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.15 (2)	
HK2	54B2	34	54	B2	EXERCISE: TENSES	
HK2	113CK	34	113	CK	TEST CORRECTION	
HK2	114CK	34	114	CK	U15: LISTENING	
HK2	115CK	34	115	CK	U15: WRITING	
HK2	116TC	34	116	TC	ÔN TẬP KT HK2	
HK2	55B2	35	55	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.16	
HK2	56B2	35	56	B2	EXERCISE: VOCABULARY + READING COMP. U.16 (2)	
HK2	117CK	35	117	CK	U15: LANGUAGE FOCUS	
HK2	118CK	35	118	CK	U16: THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS_READING	
HK2	119CK	35	119	CK	U16: READING (CONT.)	
HK2	120TC	35	120	TC	ÔN TẬP KT HK2	
HK2	57B2	36	57	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KT HK2	
HK2	58B2	36	58	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KT HK2	
HK2	121CK	36	121	CK	U16: SPEAKING	
HK2	122CK	36	122	CK	U16: LISTENING	
HK2	123CK	36	123	CK	U16: WRITING	
HK2	124TC	36	124	TC	ÔN TẬP KT HK2	
HK2	59B2	37	59	B2	EXERCISE: ADVERBIAL CLAUSE OF TIME	
HK2	60B2	37	60	B2	EXERCISE: ÔN TẬP KT HK2	
HK2	125CK	37	125	CK	U16: LANGUAGE FOCUS	
HK2	126CK	37	126	CK	TEST YOURSELF F	
HK2	127CK	37	127	CK	ÔN TẬP KT HK2	
HK2	128TC	37	128	TC	ÔN TẬP KT HK2	
HK2	KT	38		KT	KTTT HỌC KÌ 2	
HK2	61B2	39	61	B2	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	62B2	39	62	B2	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	129CK	39	129	CK	TEST CORRECTION	

Học kỳ	Mã tham chiếu	Thứ tự tuần học	Thứ tự tiết học	Mã tiết dạy	Tên bài dạy / Nội dung chủ đề hoạt động / Ghi chú khác (nếu có)	Bộ môn
<i>HK1: từ tuần 01 đến hết 20 ; HK2: từ tuần 21 đến kết thúc năm học.</i>	<i><thứ tự tiết><mã tiết dạy>; (không khoảng trắng)</i>	<i>Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 liên tục theo biên chế năm học.</i>	<i>Nhập dạng ký tự số: 1, 2, 3, ...; Lưu ý: Đánh thứ tự từ 1 tương ứng với mỗi mã tiết dạy theo PPCT của môn học;</i>	<i>CK: chính khóa; BT/TH: bài tập / thực hành; TC: tự chọn; B2: buổi hai; OT: ôn tập; KT: Kiểm tra; CN: sinh hoạt c/nhiệm; TG: thao giảng; DG: dự giờ; NK: ngoại khóa; DB: dạy bù;</i>	KHUNG PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY KHỐI LỚP 12 (CƠ BẢN)	TIẾNG ANH
HK2	130CK	39	130	CK	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	131CK	39	131	CK	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	132TC	39	132	TC	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	63B2	40	63	B2	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	64B2	40	64	B2	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	133CK	40	133	CK	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	134CK	40	134	CK	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	135CK	40	135	CK	ÔN TẬP THI THPT QG	
HK2	136TC	40	136	TC	ÔN TẬP THI THPT QG	